

Bài học về Phương tiện giao thông (Transport)

Chào các em học sinh lớp 2! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau khám phá một chủ đề rất quen thuộc và thú vị trong cuộc sống hàng ngày, đó là các phương tiện giao thông trên đường phố. Các em đã sẵn sàng học những từ vựng mới và các mẫu câu hay chưa? Bắt đầu thôi nào!

1. Từ vựng về các phương tiện giao thông (Vocabulary)

Dưới đây là danh sách các từ vựng về những phương tiện giao thông mà chúng ta thường thấy nhất trên đường. Hãy đọc to và ghi nhớ nhé!

Từ vựng (English)	Phiên âm đơn giản	Nghĩa tiếng Việt	Câu ví dụ
Car	/kɑːr/ (ca)	Xe ô tô	My dad has a blue car . (Bố của tớ có một chiếc ô tô màu xanh.)
Bus	/bʌs/ (bớt-x)	Xe buýt	I go to school by bus . (Tớ đi học bằng xe buýt.)
Bike / Bicycle	/baɪk/ / 'baɪ.sɪ.kəl/	Xe đạp	She has a pink bike . (Cô ấy có một chiếc xe đạp màu hồng.)
Motorbike / Motorcycle	/'məʊ.tə.baɪk/ / 'məʊ.tə.saɪ.kəl/	Xe máy	My mom rides a motorbike to work. (Mẹ tớ đi làm bằng xe máy.)
Truck	/trʌk/ (trắc)	Xe tải	The truck is very big and strong. (Chiếc xe tải rất to và khỏe.)
Van	/væn/ (ven)	Xe tải nhỏ / Xe bán tải	A van can carry many things. (Một chiếc xe tải nhỏ có thể chở nhiều đồ.)

Từ vựng (English)	Phiên âm đơn giản	Nghĩa tiếng Việt	Câu ví dụ
Taxi	/ˈtæks.i/ (tắc-xi)	Xe taxi	Let's take a taxi . It's raining. (Hãy đi taxi thôi. Trời đang mưa.)
Police car	/pəˈli:s kɑ:(r)/	Xe cảnh sát	The police car has a loud siren. (Xe cảnh sát có còi hú rất to.)
Ambulance	/ˈæm.bjə.ləns/	Xe cứu thương	An ambulance takes sick people to the hospital. (Xe cứu thương đưa người bệnh đến bệnh viện.)
Fire engine / Fire truck	/ˈfaɪər endʒɪn/	Xe cứu hỏa	The fire engine is red. (Chiếc xe cứu hỏa màu đỏ.)

2. Các mẫu câu thông dụng (Sentence Patterns)

Bây giờ, chúng ta sẽ học cách sử dụng các từ vựng trên trong những mẫu câu đơn giản nhé.

2.1. Hỏi và trả lời về tên phương tiện

Khi muốn hỏi "Đây là cái gì?", chúng ta dùng mẫu câu sau:

Cấu trúc:

- Câu hỏi: **What is it?**
- Câu trả lời: **It is a/an + [tên phương tiện].**

Lưu ý: Chúng ta dùng "a" trước những từ bắt đầu bằng phụ âm (ví dụ: a car, a bus) và dùng "an" trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm 'u, e, o, a, i' (ví dụ: an ambulance).

Ví dụ minh họa:

1. A: What is it? (Đây là cái gì?)

B: It is a car. (Nó là một chiếc xe ô tô.)

2. A: What is it?

B: It is a motorbike. (Nó là một chiếc xe máy.)

3. A: What is it?

B: It is an ambulance. (Nó là một chiếc xe cứu thương.)

2.2. Hỏi và trả lời về những gì bạn thấy

Khi muốn hỏi "Bạn có thể nhìn thấy gì?", chúng ta dùng mẫu câu:

Cấu trúc:

- Câu hỏi: **What can you see?**
- Câu trả lời: **I can see a/an + [tên phương tiện].**

Ví dụ minh họa:

1. A: What can you see?

B: I can see a bus. (Tôi có thể nhìn thấy một chiếc xe buýt.)

2. A: What can you see on the street?

B: I can see a taxi and a police car. (Tôi có thể thấy một chiếc taxi và một chiếc xe cảnh sát.)

2.3. Hỏi và trả lời về màu sắc

Để hỏi về màu sắc của một phương tiện, chúng ta dùng mẫu câu:

Cấu trúc:

- Câu hỏi: **What colour is the [tên phương tiện]?**
- Câu trả lời: **It is + [màu sắc].** hoặc **The [tên phương tiện] is + [màu sắc].**

Ví dụ minh họa:

1. A: What colour is the bus? (Chiếc xe buýt màu gì?)

B: It is yellow. (Nó màu vàng.)

2. A: What colour is the car?

B: The car is red. (Chiếc xe ô tô màu đỏ.)

3. A: What colour is your bike?

B: My bike is green. (Xe đạp của tôi màu xanh lá.)

2.4. Hỏi và trả lời về số nhiều

Khi có nhiều hơn một phương tiện, chúng ta sẽ dùng dạng số nhiều và các mẫu câu tương ứng.

Cấu trúc:

- Câu hỏi: **What are they?**
- Câu trả lời: **They are + [tên phương tiện số nhiều].**

Lưu ý: Để chuyển danh từ số ít sang số nhiều, chúng ta thường thêm "s" vào cuối từ. Ví dụ: car -> cars, bike -> bikes, bus -> buses.

Ví dụ minh họa:

1. A: What are they? (Chúng là những cái gì?)
B: They are cars. (Chúng là những chiếc xe ô tô.)
2. A: What can you see?
B: I can see three motorbikes. (Tôi có thể thấy ba chiếc xe máy.)

3. Luyện tập (Practice)

Hãy cùng làm một vài bài tập nhỏ để củng cố kiến thức đã học nhé!

Bài tập 1: Nhìn và trả lời câu hỏi

Hãy tưởng tượng em đang nhìn ra đường và thấy những thứ sau. Hãy trả lời các câu hỏi.

Em thấy: một chiếc xe buýt màu vàng, hai chiếc xe ô tô màu đen, một chiếc xe đạp màu đỏ.

1. What can you see? -> **I can see a bus, two cars, and a bike.**
2. What colour is the bus? -> **It is yellow.**
3. What colour are the cars? -> **They are black.**
4. What is it? (Chỉ vào xe đạp) -> **It is a bike.**

Bài tập 2: Điền vào chỗ trống

Hoàn thành các câu sau với từ cho sẵn: **bus, bike, It, They**

1. A: What is it? B: ____ is a red car.
2. I go to school by _____. It is big and yellow.
3. A: What are they? B: _____ are motorbikes.
4. My little sister has a small _____.

Đáp án: 1. It, 2. bus, 3. They, 4. bike

Bài tập 3: Sắp xếp các chữ cái thành từ đúng

1. acr -> **CAR**
2. sub -> **BUS**
3. kibe -> **BIKE**
4. kurct -> **TRUCK**

4. Góc vui học (Fun Corner)

Để buổi học thêm vui, chúng ta hãy cùng hát bài hát quen thuộc "The Wheels on the Bus" nhé!

The Wheels on the Bus

The wheels on the bus go round and round,
Round and round, round and round.

The wheels on the bus go round and round,
All through the town.

The doors on the bus go open and shut,
Open and shut, open and shut.

The doors on the bus go open and shut,
All through the town.

The wipers on the bus go swish, swish, swish,
Swish, swish, swish, swish, swish, swish.

The wipers on the bus go swish, swish, swish,
All through the town.

Bài học của chúng ta hôm nay đến đây là kết thúc rồi. Các em hãy nhớ ôn lại từ vựng và các mẫu câu nhé. Hẹn gặp lại các em trong những bài học tiếp theo!